

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 03/3/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Út

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Giàu
2. Ông Trịnh Ngọc Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Lư Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Quốc N, sinh năm: 1982;

Nơi cư trú: Số 234C, khu phố B, Phường T, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

*** Bị đơn:** Bà Bùi Thị Ngọc D, sinh năm: 1983;

Nơi cư trú: Số 234C, khu phố B, Phường T, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; lời trình bày tại biên bản lấy lời khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn ông Trần Quốc N trình bày:

Ông và bà Bùi Thị Ngọc D kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân Phường T, thành phố BT, tỉnh Bến Tre vào ngày 19/3/2014, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, thì thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì

bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, không hợp nhau, ông và bà D đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà D nên yêu cầu xin được ly hôn.

Về con chung: ông và bà D có 01 con chung tên Trần Ngọc C, sinh ngày: 11/11/2014, sau khi ly hôn ông đồng ý giao cháu C cho bà D nuôi dưỡng và ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: ông với bà D không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông với bà D không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên ông N không thể đến Tòa án tham gia phiên tòa được. Vì vậy, ông N có đơn xin vắng mặt tại Tòa và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai triệu tập hợp lệ bà D đến để tiến hành hòa giải nhưng bà D vắng mặt và không có trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông N.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật: Những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật; Bị đơn không tuân thủ đúng quy định pháp luật trong việc tham gia tố tụng. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Trần Quốc N khởi kiện bà Bùi Thị Ngọc D yêu cầu ly hôn nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Bùi Thị Ngọc D là bị đơn cư trú tại thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Ông Trần Quốc N có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Bùi Thị Ngọc D là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà D vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Bùi Thị Ngọc D theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc N và bà Bùi Thị Ngọc D kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân Phường T, thành phố BT, tỉnh Bến Tre vào ngày 19/3/2014, hôn nhân tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình hôn nhân, ông N cho rằng mâu thuẫn là do cả hai bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, không hợp nhau. Xét thấy, Tòa án đã triệu tập bà D để tham gia phiên hòa giải nhưng bà D vắng mặt và không có lời trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông N thể hiện bà D không muốn hàn gắn. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa ông N và bà D là có thật và cả hai không tìm cách tháo gỡ được làm cho hôn nhân giữa hai bên lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai.

[3.2] Về con chung: ông Trần Quốc N và bà Bùi Thị Ngọc D có 01 con chung tên Trần Ngọc C, sinh ngày: 11/11/2014, sau khi ly hôn ông N đồng ý giao cho bà D trực tiếp nuôi con chung và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét thấy, bà D không có trình bày ý kiến gì về việc ông N giao con chung cho bà D nuôi dưỡng, đồng thời việc giao con chung cho bà D nuôi dưỡng là phù hợp với ý kiến, nguyện vọng của cháu C và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà D không có trình bày ý kiến hay yêu cầu gì đối với mức cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận để buộc ông N thực hiện.

[3.3] Về tài sản chung: Ông Trần Quốc N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Ông Trần Quốc N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (cấp dưỡng) là 300.000 đồng, ông Trần Quốc N phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc N đối với bị đơn bà Bùi Thị Ngọc D về việc tranh chấp ly hôn, cụ thể tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc N được ly hôn với bà Bùi Thị Ngọc D.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc C, sinh ngày: 11/11/2014 cho bà Bùi Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trần Quốc N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 (Một triệu) đồng. Thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Ông Trần Quốc N được quyền đến thăm chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3. Về tài sản chung: Ông Trần Quốc N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Trần Quốc N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (cấp dưỡng) là 300.000 đồng, tổng cộng tiền án phí sơ thẩm là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng, ông Trần Quốc N phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002564 ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông Trần Quốc N còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

6. Ông Trần Quốc N và bà Bùi Thị Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND TP Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND Phường T, thành phố BT, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)
Lê Hoàng Út

